

Số: 36/2022/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 08 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;



Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 414/TTr-STNMT ngày 25 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (kèm theo Quyết định này 02 Phụ lục giá dịch vụ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khi có nhu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; các tổ chức, doanh nghiệp có chức năng cung cấp dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

3. Văn phòng Đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố cung cấp dịch vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và Giá dịch vụ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo nhu cầu về thời gian và địa điểm của người yêu cầu cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Mức giá dịch vụ

Mức giá dịch vụ được thực hiện theo 02 Phụ lục giá chi tiết đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. Giá dịch vụ này (không bao gồm phí và lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và chưa bao gồm thuê giá trị gia tăng, chi phí lập nhiệm vụ, dự án và chi phí khác (nếu có) theo quy định và là cơ sở để lập và thẩm định dự toán kinh phí các công trình, dự án không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

Đối với thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, người yêu cầu cung cấp dịch vụ (người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất) có trách nhiệm trả phí thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và trả chi phí đối với các công việc còn lại của thủ tục theo giá dịch vụ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành, cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị chức năng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các công trình, dự án đo đạc, lập bản đồ địa chính trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng giá dịch vụ theo quy định tại Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành giá dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2022 và thay thế Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành giá dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tư kiểm tra);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- TT Công báo - Tin học (đăng công báo);
- Lưu: VT, MT (QPPL 09)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Tấn Cận

PHỤ LỤC I: GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. GIÁ DỊCH VỤ XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH (Bảng 01)

ĐVT: đồng/điểm

STT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Khó khăn	Chi phí nhân công		Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông					
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*25%	7=5+6
1	Chọn điểm, chôn mốc	Điểm	1	1.728.168	369.056	340.688	71.424	2.509.337	627.334	3.136.671
			2	2.296.333	492.075	343.111	91.264	3.222.783	805.696	4.028.479
			3	2.971.029	615.094	347.149	107.136	4.040.408	1.010.102	5.050.509
			4	3.929.808	800.381	351.994	134.912	5.217.094	1.304.274	6.521.368
			5	4.983.280	1.046.419	357.646	142.848	6.530.193	1.632.548	8.162.741
2	Xây tường vây	Điểm	1	1.502.416	729.000	629.279	71.424	2.932.119	733.030	3.665.149
			2	1.624.835	956.813	631.366	71.424	3.284.438	821.110	4.105.548
			3	1.802.900	1.275.750	632.932	87.296	3.798.877	949.719	4.748.596
			4	2.103.383	2.187.000	636.062	103.168	5.029.613	1.257.403	6.287.016
			5	2.403.866	2.551.500	639.715	115.072	5.710.153	1.427.538	7.137.691
3	Tiếp điểm	Điểm	1	319.593	54.675	162.073	71.424	607.765	151.941	759.706
			2	402.450	54.675	162.483	91.264	710.872	177.718	888.590
			3	485.308	82.013	162.790	107.136	837.246	209.312	1.046.558
			4	603.675	103.275	163.302	134.912	1.005.165	251.291	1.256.456



			5	804.900	103.275	164.122	142.848	1.215.145	303.786	1.518.932
4	Đo ngắm	Điểm	1	1.000.961	68.344	37.953	17.913	1.125.171	281.293	1.406.463
			2	1.210.117	95.681	39.794	27.132	1.372.725	343.181	1.715.906
			3	1.464.093	191.363	41.268	32.555	1.729.278	432.319	2.161.597
			4	1.822.646	341.719	43.846	44.486	2.252.696	563.174	2.815.870
			5	2.838.547	425.250	47.161	59.128	3.370.085	842.521	4.212.607
5	Tính toán bình sai	Điểm		500.011		51.694	1.196	552.901	138.225	691.126
6	Phục vụ KTNT	Điểm		268.915				268.915	67.229	336.144

- Chi phí quản lý chung được tính 25% trên chi phí trực tiếp theo quy định tại tại mục II.3 phụ lục 04 Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính

- Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức tiếp điểm.

- Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,1 mức đo ngắm.

- Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) được tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

2. GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (Bảng 2)

ĐVT: đồng/ha

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công		Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (Ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
				Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông					
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2+3+4+5	7 = 6*25%; 15%	8=6+7
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500									
1.1	Ngoại nghiệp	ha	1	6.154.123	788.535	146.338	66.046	7.155.042	1.788.761	8.943.803
		ha	2	7.157.195	949.644	150.169	72.429	8.329.437	2.082.359	10.411.796
		ha	3	8.376.291	1.143.315	156.024	96.984	9.772.614	2.443.154	12.215.768
		ha	4	9.846.154	1.378.539	162.693	125.097	11.512.483	2.878.121	14.390.604
		ha	5	11.595.991	1.656.288	171.388	156.073	13.579.740	3.394.935	16.974.675
1.2	Nội nghiệp	ha	1	1.036.163		110.194	86.621	1.232.978	184.947	1.417.925
		ha	2	1.109.101		110.941	101.782	1.321.824	198.274	1.520.098
		ha	3	1.182.040		111.688	111.279	1.405.007	210.751	1.615.758
		ha	4	1.279.292		112.683	119.985	1.511.960	226.794	1.738.754
		ha	5	1.395.137		113.928	132.185	1.641.250	246.188	1.887.438
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000									
2.1	Ngoại nghiệp	ha	1	1.966.216	212.564	57.805	26.522	2.263.107	565.777	2.828.884
		ha	2	2.280.809	252.477	59.221	31.229	2.623.736	655.934	3.279.670

		ha	3	2.850.450	347.126	60.700	36.913	3.295.189	823.797	4.118.986
		ha	4	3.820.036	554.101	63.163	47.000	4.484.300	1.121.075	5.605.375
		ha	5	4.705.655	711.079	66.218	59.473	5.542.425	1.385.606	6.928.031
2.2	Nội nghiệp	ha	1	497.254		41.195	38.910	577.359	86.604	663.963
		ha	2	532.830		41.560	41.921	616.311	92.447	708.758
		ha	3	577.344		42.016	47.559	666.919	100.038	766.957
		ha	4	632.942		42.585	53.558	729.085	109.363	838.448
		ha	5	702.485		43.292	60.977	806.754	121.013	927.767
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000									
3.1	Ngoại nghiệp	ha	1	848.249	91.626	21.418	8.977	970.270	242.568	1.212.838
		ha	2	978.008	108.241	22.017	10.559	1.118.825	279.706	1.398.531
		ha	3	1.146.131	134.136	22.616	12.485	1.315.368	328.842	1.644.210
		ha	4	1.457.671	191.924	23.814	16.596	1.690.005	422.501	2.112.506
		ha	5	1.876.656	258.446	25.412	22.489	2.183.003	545.751	2.728.754
3.2	Nội nghiệp	ha	1	210.526		14.660	16.494	241.680	36.252	277.932
		ha	2	226.661		14.856	18.546	260.063	39.009	299.072
		ha	3	246.057		15.121	21.082	282.260	42.339	324.599
		ha	4	222.951		14.821	18.308	256.080	38.412	294.492
		ha	5	246.281		15.121	21.319	282.721	42.408	325.129

4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000									
4.1	Ngoại nghiệp	ha	1	326.320	30.957	4.327	3.983	365.587	91.397	456.984
		ha	2	374.143	36.690	4.564	4.777	420.174	105.043	525.217
		ha	3	431.506	43.566	4.704	5.174	484.950	121.237	606.187
		ha	4	500.391	51.818	4.877	5.571	562.657	140.664	703.321
4.2	Nội nghiệp	ha	1	28.392		2.737	2.909	34.039	5.106	39.145
		ha	2	32.261		2.777	3.322	38.360	5.754	44.114
		ha	3	37.480		2.833	4.884	45.197	6.780	51.977
		ha	4	44.527		2.908	6.992	54.427	8.164	62.591

- Chi phí quản lý chung được tính 25% cho công việc ngoại nghiệp (nhóm II), 15% cho công việc nội nghiệp (nhóm II) trên chi phí trực tiếp theo quy định tại mục II.3 phụ lục 04 Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính

3. GIÁ DỊCH VỤ SỐ HOÁ, CHUYỂN ĐỔI HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (Bảng 3)

ĐVT: đồng/mảnh

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công		Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
				Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=5+6+7+8	10=9*15%	11=9+10
I	Số hoá bản đồ địa chính									
1	Tỷ lệ 1/500	Mảnh								
			1	1.351.963		399.347	108.612	1.859.922	278.988	2.138.910
			2	1.468.165		403.161	126.563	1.997.888	299.683	2.297.572
			3	1.604.479		407.668	148.791	2.160.938	324.141	2.485.078
			4	1.760.904		412.869	175.021	2.348.794	352.319	2.701.113
			5	1.939.676		418.763	206.060	2.564.500	384.675	2.949.175
2	Tỷ lệ 1/1000	Mảnh								
			1	2.122.918		419.159	219.477	2.761.554	414.233	3.175.787
			2	2.346.383		425.841	232.462	3.004.685	450.703	3.455.388
			3	2.603.367		433.737	263.657	3.300.762	495.114	3.795.876
			4	2.898.341		442.849	305.639	3.646.829	547.024	4.193.853
			5	3.238.008		453.175	441.207	4.132.389	619.858	4.752.248
3	Tỷ lệ 1/2000	Mảnh								
			1	3.586.613		438.012	287.321	4.311.946	646.792	4.958.738
			2	4.013.431		446.969	357.415	4.817.816	722.672	5.540.488
			3	4.502.820		457.556	472.807	5.433.183	814.977	6.248.160

			4	5.065.952		469.771	550.694	6.086.416	912.962	6.999.379
			5	5.714.000		483.614	684.898	6.882.512	1.032.377	7.914.889
4	Tỷ lệ 1/5000	Mảnh								
			1	6.167.634		474.990	498.300	7.140.924	1.071.139	8.212.063
			2	6.945.292		489.074	656.519	8.090.885	1.213.633	9.304.517
			3	7.841.387		505.718	784.547	9.131.651	1.369.748	10.501.399
			4	8.871.561		524.923	938.289	10.334.772	1.550.216	11.884.988
			5	976.542				976.542	146.481	1.123.023
II	Chuyển hệ tọa độ								-	
1	Tỷ lệ 1/500	Mảnh								
			1	1.518.259		154.028	45.310	1.717.596	257.639	1.975.236
			2	1.589.767		156.043	50.386	1.796.197	269.429	2.065.626
			3	1.661.276		158.059	55.475	1.874.810	281.222	2.156.032
			4	1.732.785		160.074	60.802	1.953.662	293.049	2.246.711
			5	1.840.048		164.106	63.754	2.067.907	310.186	2.378.094
2	Tỷ lệ 1/1000	Mảnh								
			1	1.750.662		157.749	55.845	1.964.256	294.638	2.258.894
			2	1.840.048		160.229	60.229	2.060.506	309.076	2.369.582
			3	1.929.434		162.710	67.676	2.159.820	323.973	2.483.793
			4	2.018.820		165.191	74.430	2.258.441	338.766	2.597.208
			5	2.152.899		170.152	78.051	2.401.103	360.165	2.761.268
3	Tỷ lệ 1/2000	Mảnh								
			1	2.056.809		221.812	94.347	2.372.968	355.945	2.728.913
			2	2.168.542		224.912	103.314	2.496.768	374.515	2.871.283

			3	2.280.274		228.013	114.428	2.622.716	393.407	3.016.123
			4	2.392.007		231.114	125.542	2.748.663	412.299	3.160.962
			5	2.559.606		237.316	132.271	2.929.192	439.379	3.368.571
4	Tỷ lệ 1/5000	Mảnh								
			1	2.769.663		243.819	129.827	3.143.308	471.496	3.614.805
			2	2.881.395		248.247	146.280	3.275.922	491.388	3.767.311
			3	2.993.128		248.247	157.394	3.398.769	509.815	3.908.584
			4	3.104.860		252.675	168.508	3.526.044	528.907	4.054.950
			5	1.540.605				1.540.605	231.091	1.771.696

- Chi phí quản lý chung được tính 15% trên chi phí trực tiếp theo quy định tại mục II.3 phụ lục 04 Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính

4. GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (Bảng 04)

TT	Nội dung công việc	Khó khăn	Đơn vị tính	Chi phí nhân công		Chi phí công cụ, vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (Ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
				Công lao động kỹ thuật	Công lao động phổ thông					
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*25%; 15%	7=5+6
I	KHU VỰC CÓ SỐ LƯỢNG THỪA ĐẤT BIẾN ĐỘNG < 15%									
A	<u>Tỷ lệ 1/500</u>									
1	Ngoại nghiệp									
1.1	Đổi soát thực địa									
		1	mảnh	2.625.701		184.776		2.810.477	702.619	3.513.096
		2	mảnh	3.409.847		189.147		3.598.994	899.748	4.498.742
		3	mảnh	4.437.554		196.432		4.633.985	1.158.496	5.792.481
		4	mảnh	5.768.226		206.631		5.974.856	1.493.714	7.468.570
		5	mảnh	7.496.911		218.286		7.715.197	1.928.799	9.643.996
1.2	Lưới đo vẽ									
		1	thừa	20.771		266	437	21.475	5.369	26.844
		2	thừa	25.964		295	548	26.807	6.702	33.509
		3	thừa	34.619		344	730	35.693	8.923	44.616
		4	thừa	46.736		412	985	48.133	12.033	60.166



		1-5	mảnh	178.772		101.231	11.099	291.102	43.665	334.767
2.7	Giao nộp sản phẩm									
		1-5	mảnh	189.945		101.231	11.099	302.276	45.341	347.617
C	<u>Tỷ lệ 1/2000</u>									
1	Ngoại nghiệp									
1.1	Đổi soát thực địa									
		1	mảnh	6.926.623		206.623		7.133.246	1.783.312	8.916.558
		2	mảnh	8.316.700		216.456		8.533.156	2.133.289	10.666.445
		3	mảnh	9.980.040		232.844		10.212.884	2.553.221	12.766.105
		4	mảnh	11.976.048		255.787		12.231.835	3.057.959	15.289.794
		5	mảnh	14.370.070		282.008		14.652.078	3.663.019	18.315.097
1.2	Lưới đo vẽ									
		1	thửa	4.878		105	106	5.089	1.272	6.361
		2	thửa	6.609		112	139	6.860	1.715	8.575
		3	thửa	8.183		124	172	8.479	2.120	10.599
		4	thửa	10.228		211	216	10.656	2.664	13.320
		5	thửa	14.320		158	304	14.782	3.695	18.477
1.3	Đo vẽ chi tiết									
		1	thửa	134.228	9.052	1.973	2.463	147.715	36.929	184.644
		2	thửa	161.136	10.874	1.973	3.283	177.266	44.317	221.583

2.2	Lập bản vẽ BĐĐC;									
		1	thừa	7.050		1.639	675	9.364	1.405	10.769
		2	thừa	8.158		1.664	708	10.529	1.579	12.108
		3	thừa	10.877		1.704	792	13.373	2.006	15.379
		4	thừa	11.984		1.720	824	14.529	2.179	16.708
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất									
		1-5	thừa	6.704				6.704	1.006	7.710
2.4	Bổ sung sổ mục kê									
		1-5	thừa	5.810		495	398	6.704	1.006	7.710
2.5	Biên tập bản đồ và in									
		1-5	mảnh	189.945		105.626	13.692	309.264	46.390	355.654
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp									
		1-5	mảnh	379.891		105.626	13.692	499.209	74.881	574.090
2.7	Giao nộp sản phẩm									
		1-5	mảnh	379.891		105.626	13.692	499.209	74.881	574.090

*. Chi phí quản lý chung được tính 25% cho công việc ngoại nghiệp (nhóm II), 15% cho công việc nội nghiệp (nhóm II) trên chi phí trực tiếp theo quy định tại mục II.3 phụ lục 04 Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính

1. Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

2. Mức tính tại bảng trên tính cho mảnh bản đồ có mức biến động từ 15% số thừa trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức biến động trên 15% số thừa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại **Bảng trên** ;
- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại **Bảng trên** ;
- Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thừa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính như đo vẽ mới BĐDC
- Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung Lập kết quả địa chính, Biên tập bản đồ và in, Xác nhận hồ sơ các cấp tại **Bảng trên**.

